

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA: NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN-LẦN 1
Học kỳ 1 , năm học 2023 - 2024

Mã học phần: 71CHIN40343

Tên học phần: Quán Dụng Ngữ

Mã nhóm lớp học phần: 231_71CHIN40343_01_02_03

Thời gian làm bài (phút/ngày): 75 phút

Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**

SV được tham khảo tài liệu: Có

Không

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Câu 1 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“父母的离世让他非常痛苦，我们几个人_____，他最后才肯吃了点儿东西。”

- A. 好说歹说
- B. 好说话
- C. 闹了半天
- D. 费口舌

ANSWER: A

Câu 2 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“她一进来就_____地问他孩子的消息。”

- A. 一个劲儿
- B. 好说歹说
- C. 闹了半天
- D. 说不出口

ANSWER: A

Câu 3 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“该说的我都说了，你_____吧，不要再来问我意见了。”

- A. 看着办
- B. 说了算
- C. 看人家
- D. 看我这人

ANSWER: A

Câu 4 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“听说几年前他在一家著名的饭馆当了厨师，他_____的厨艺吸引了很多食客来用餐的。”

- A. 顶呱呱
- B. 一把好手
- C. 那快了
- D. 二把刀

ANSWER: A

Câu 5 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“他是出了名的_____，东西经常弄丢，你不知道吗？”

- A. 马大哈
- B. 炮筒子
- C. 大老粗
- D. 一把好手

ANSWER: A

Câu 6 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“他学了很多年的音乐，我肯定是_____他了。”

- A. 唱不过
- B. 追时髦
- C. 说不出口
- D. 半熟脸儿

ANSWER: A

Câu 7 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“你的_____我们都知道了，想骗我们可没那么容易。”

- A. 那一套
- B. 小聪明
- C. 后悔药
- D. 一锅粥

ANSWER: A

Câu 8 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“你别在这儿跟她_____了，说得再多他也不会帮助你的。”

- A. 费口舌
- B. 话里话外
- C. 赔不是
- D. 硬着头皮

ANSWER: A

Câu 9 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“去年他大病一场，现在身体越来越_____，真让人担心。”

- A. 走下坡路
- B. 手头儿紧

- C. 老大难
- D. 一把年纪

ANSWER: A

Câu 10 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空

“妈妈说的话他都当成_____，现在事情都闹成这样了，没后悔药可吃的了。”

- A. 耳旁风
- B. 喝西北风
- C. 节骨眼儿
- D. 钻牛角尖

ANSWER: A

Câu 11 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“被拒绝、遇到挫折。”

- A. 碰钉子
- B. 闹意见
- C. 吃苦头
- D. 捅娄子

ANSWER: A

Câu 12 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“说晚了，事情已经发生了才说。”

- A. 放马后炮
- B. 钻牛角尖
- C. 吃后悔药
- D. 话说回来

ANSWER: A

Câu 13 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“不是什么重要的事。”

- A. 没有什么大不了
- B. 小菜一碟儿
- C. 没得说
- D. 只不过... 罢了

ANSWER: A

Câu 14 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“意思是很容易，很简单。”

- A. 小菜一碟儿
- B. 没有什么大不了
- C. 没得说
- D. 只不过... 罢了

ANSWER: A

Câu 15 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“全部拿走。”

- A. 连锅端
- B. 二话没说
- C. 碰钉子
- D. 到头来

ANSWER: A

Câu 16 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“不受欢迎，不被接受。”

- A. 没有市场
- B. 抬不起头来
- C. 不定
- D. 不是东西

ANSWER: A

Câu 17 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“很不高兴，脸色很难看。”

- A. 鼻子不是鼻子脸不是脸
- B. 脸红鼻子粗
- C. 拉不下脸来
- D. 睁一只眼闭一只眼

ANSWER: A

Câu 18 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“性格很直，有什么说什么的人。”

- A. 炮筒子
- B. 想一出是一出
- C. 钻牛角尖
- D. 马大哈

ANSWER: A

Câu 19 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“付钱、花钱。”

- A. 掏腰包
- B. 费口舌
- C. 说了算
- D. 喝西北风

ANSWER: A

Câu 20 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

“在最生气的时候。”

- A. 在气头上
- B. 一口气
- C. 上气不接下气
- D. 气不过

ANSWER: A

Câu 21 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“‘分手’这两个字就在我嘴边，可看他高兴的样子，我不好意思说出来。”

- A. 说不出口
- B. 话说回来
- C. 也别说
- D. 说话不算数

ANSWER: A

Câu 22 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“他并没有亲眼看见那件衣服被谁拿走了，却很肯定地说是我偷走了。”

- A. 一口咬定
- B. 不定
- C. 说得比唱得还好听
- D. 好说歹说

ANSWER: A

Câu 23 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“他偷了别人的东西，被抓到。这件事让他父母在别人面前觉得很羞愧。”

- A. 抬不起头来
- B. 拉不下脸来
- C. 不是地方
- D. 不是东西

ANSWER: A

Câu 24 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“孩子，你帮我念念这封信，我是个不识字的人，文盲。”

- A. 睁眼睛
- B. 机盲
- C. 马大哈
- D. 大老粗

ANSWER: A

Câu 25 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“那么多不公平的事你管得了吗？算了，别管了吧。”

- A. 睁一只眼闭一只眼

- B. 说了算
- C. 没得说
- D. 也别说

ANSWER: A

Câu 26 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“每天上下班我都碰见他，我们一起坐地铁回家，路上聊得特别开心，这样慢慢地就成了好朋友。”

- A. 一来二去
- B. 一而再，再而三
- C. 左一次又一次
- D. 一年到头

ANSWER: A

Câu 27 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“夫妻之间没有不发生矛盾的，最关键的是要处理好，要互相理解与包容。”

- A. 闹意见
- B. 一口咬定
- C. 没心没肺
- D. 往心里去

ANSWER: A

Câu 28 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“看见妈妈又在为他下学期的学费发愁，他心里很不好受。”

- A. 伤脑筋
- B. 在气头上
- C. 脸红脖子粗
- D. 闹意见

ANSWER: A

Câu 29 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构

“前面的路口出了交通事故。这条路都混乱得不得了。”

- A. 乱成一锅粥
- B. 划不来
- C. 换脑筋
- D. 打水漂儿

ANSWER: A

Câu 30 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

“他就是个没有文化的人，你不要跟他计较这些。”

- A. 大老粗
- B. 鼻子不是鼻子脸不是脸
- C. 小聪明

D. 脸红脖子粗

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)

Câu 1 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“ _____，每次考试都排第一名。”（够可以的）

Đáp án Câu 1:

“你的汉语够可以的，每次考试都排第一名。”

Câu 2 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“你把伞带上吧，_____。”（派上用场）

Đáp án Câu 2:

“你把伞带上吧，晚上万一下雨还能派上用场。”

Câu 3 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“我早就跟你说过那家店卖的东西不怎么样，_____。”（打水漂儿）

Đáp án Câu 3:

“我早就跟你说过那家店卖的东西不怎么样，现在买东西的钱算是打水漂儿了。”

Câu 4 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“他这个人脾气不好，_____。”（动不动）

Đáp án Câu 4:

“他这个人脾气不好，动不动就骂人，我们都不敢跟他说话。”

Câu 5 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“他是一个著名的演员，_____。”（这不）

Đáp án Câu 5:

“他是一个著名的演员，这不，一提到他的名字大家都知道，他的电影也特别火。”

Câu 6 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

... 不像话: _____

Đáp án Câu 6:

这个家伙太不像话了，连父母都敢打。

Câu 7 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句:

... 形容词+得什么似的: _____

Đáp án Câu 7:

我这几天累得什么似的，哪有时间顾得上他。

Câu 8 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句:

... 这把年纪: _____

Đáp án Câu 8:

他到了这把年纪才结婚，这也太晚了吧。

Câu 9 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句:

动词+砸了: _____

Đáp án Câu 9:

我看这一次考试肯定考砸了。

Câu 10 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句:

话说回来: _____

Đáp án Câu 10:

这件事虽然是他有错在先，但话说回来，你也不完全对呀。

Ngày biên soạn: 14/10/2023

Giảng viên biên soạn đề thi: Hồ Đắc Quốc Anh

Ngày kiểm duyệt: 14/10/2023

Trưởng Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Mai Thu Hoài